

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	5.5%	5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

3.27

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

5.93

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

296

tỷ VNĐ

YoY
▼ 48.0
▼ 13.9%

2024

LN sau
thuế

70.3

tỷ VNĐ

YoY
▼ 26.7
▼ 27.6%

2024

ROE

7.8%

+/- YoY
▼ 2.9%

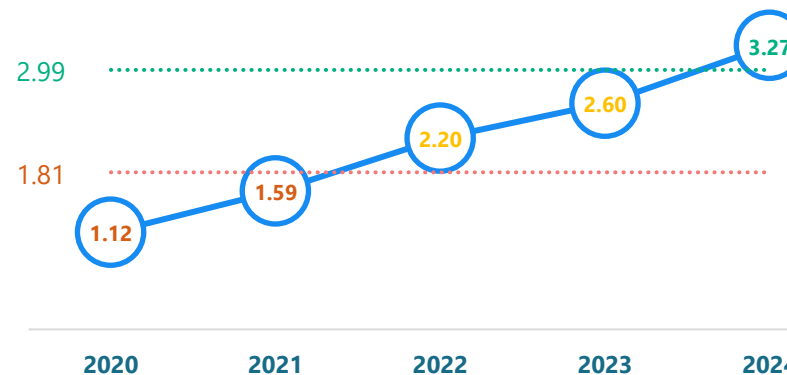
2024

ROA

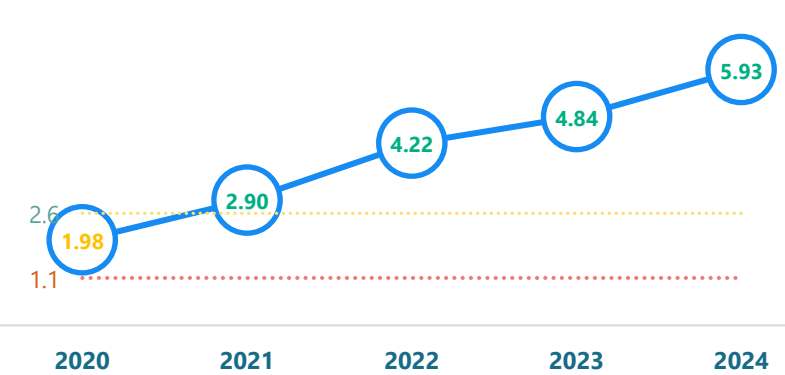
5.3%

+/- YoY
▼ 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



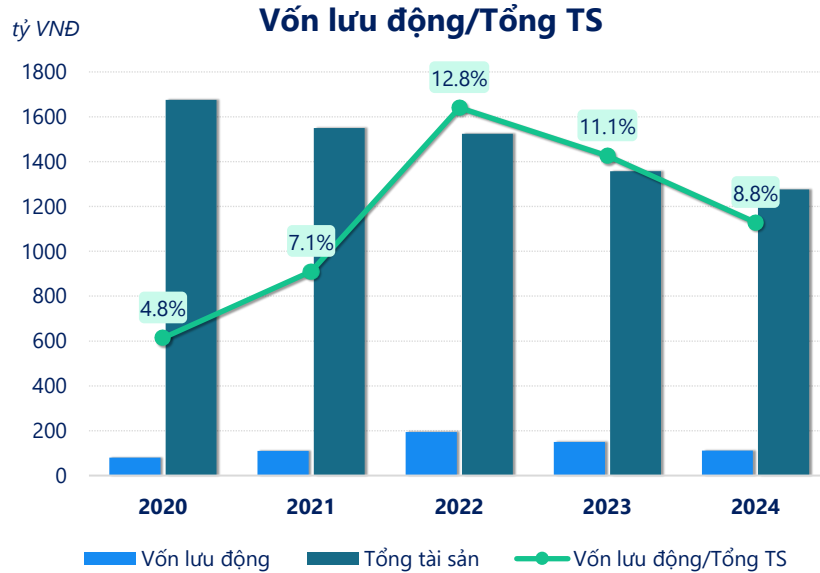
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.27 > 2.99**, cho thấy **BSA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BSA** năm **2024** đạt **5.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **BSA** ghi nhận doanh thu thuần **296.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **70.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.9%** và **giảm 27.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

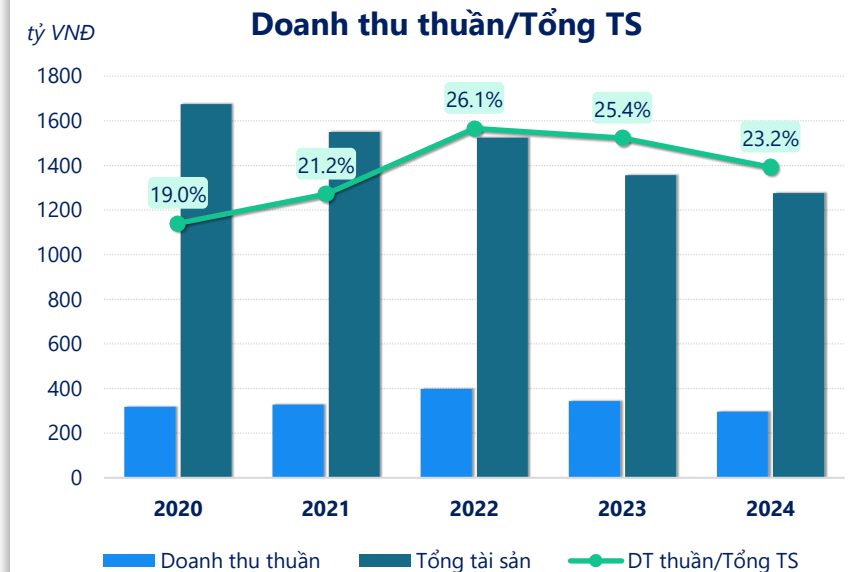
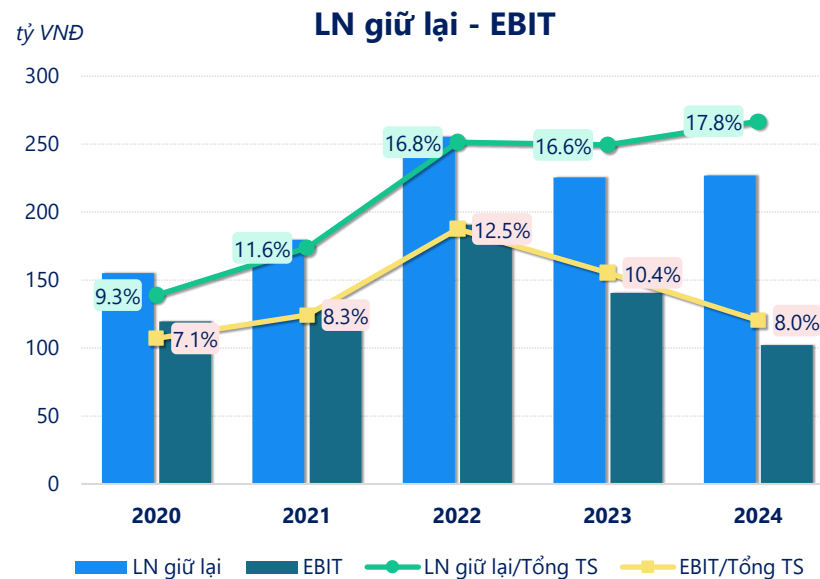
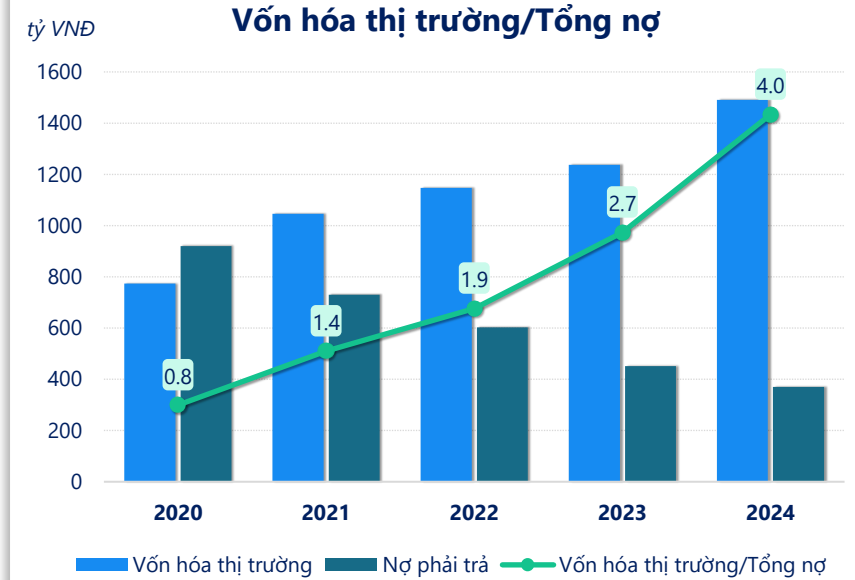
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,276	1,356	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	393	352	11.7%
Tiền và tương đương tiền	70.4	21.9	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	319	0.3%
Hàng tồn kho	2.04	10.3	-80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.57	2.8%
Tài sản dài hạn	883	1,005	-12.1%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	796	924	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.10	2.96	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	84.4	78.3	7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	452	-18.1%
Nợ ngắn hạn	281	201	39.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	160	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.38	2.37	-41.9%
Nợ dài hạn	89.0	250	-64.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	89.0	250	-64.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	906	905	0.2%
Vốn chủ sở hữu	906	905	0.2%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	328	398	344	296
Giá vốn hàng bán	187	186	193	191	183
Lợi nhuận gộp	132	142	205	153	113
Doanh thu HĐTC	1.30	1.80	2.89	3.12	0.76
Chi phí TC	42.9	26.5	28.8	38.5	24.5
Chi phí lãi vay	42.9	26.5	28.8	38.5	27.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	15.4	17.1	15.5	13.7
LN thuần từ HĐKD	75.4	102	162	102	75.2
Lợi nhuận khác	1.27	0	0	0.02	-0.12
LN trước thuế	76.7	102	162	102	75.1
Lợi nhuận sau thuế	72.2	96.7	154	97.0	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	72.2	96.7	154	97.0	70.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	214	203	161	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-0.59	-19.7	21.5	-0.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-198	-203	-203	-221	-155
Tiền đầu kỳ	59.2	70.4	80.1	60.7	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	9.68	-19.4	-38.8	48.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.8	80.1	60.7	21.9	70.4